

Bản án số: 34/2024/HNGĐ-ST

Ngày: 30/8/2024

V/v Ly hôn

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ SÔNG CẦU

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Phạm Việt Triều.

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Lê Văn Long và ông Nguyễn Ngọc Chấn.

- Thư ký phiên tòa: Ông Lê Văn Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Sông Cầu tham gia phiên tòa:
Ông Bùi Khắc Nghiệp – Kiểm sát viên.

Trong ngày 30 tháng 8 năm 2024 tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 162/2023/TLST-HNGĐ ngày 16 tháng 10 năm 2023 về việc “Ly hôn”. Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 32/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 07/8/2024 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Bà **Phạm Thị H** – sinh năm 1966, nơi thường trú: **T, X, Sông C, Phú Yên**. Có mặt.

Bị đơn: Ông **Lê Tấn Đ** – sinh năm 1965, nơi thường trú: **T, X, Sông C, Phú Yên**. Địa chỉ liên hệ: **Ấp M, xã Đ, huyện B, tỉnh Bến Tre**. Vắng mặt, có đơn xin xét xử vắng mặt.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập: **Ngân hàng N**.
Địa chỉ: **B L, B, Hà Nội**.

Người đại diện theo pháp luật: Ông **Phạm Toàn V** – Tổng giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Ông **Hoàng Vũ Phi P** – Giám đốc **Ngân hàng N** – Chi nhánh thị xã S, Phú Yên.

Người đại diện theo uỷ quyền lại: Ông **Phan Ngọc T** – Trưởng phòng khách hàng, **Ngân hàng N** – Chi nhánh S, Phú Yên. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, các lời khai có tại hồ sơ vụ án, tại phiên tòa nguyên đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Bà **H** với ông **Đ** sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1985 tại **T, X, Sông C, Phú Yên** nhưng không có đăng ký kết hôn. Đến cuối năm 2020 thì phát sinh mâu thuẫn, không cùng quan điểm sống, ông **Đ** thường nhậu say về đánh vợ, cuộc sống không có hạnh phúc. Nên đã sống ly thân từ đó đến nay, hiện không còn tình cảm, không thể đoàn tụ về sống chung nên bà **H** xin ly hôn với ông **Đ**.

Về con chung: Có 03 con chung gồm: **Lê Thị Hồng T1** – sinh năm 1987, **Lê Tấn C** – sinh năm 1990 và **Lê Thị Thủy T2** – sinh năm 1996. Hiện các con đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án xem xét.

Về tài sản chung: Tại đơn xin ly hôn bà **H** có trình bày, tuy nhiên quá trình hoà giải các bên đã tự thoả thuận và không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ **Ngân hàng N** số tiền nợ gốc 50.000.000đ và lãi phát sinh. Nay đề nghị Toà chia đôi nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi; sau khi trả xong thì đề nghị Ngân hàng trả lại bản chính GCNQSD đất, vì khi vay đã đưa cho Ngân hàng giữ bản chính GCNQSD đất để cam đoan thực hiện nghĩa vụ trả nợ.

Theo các lời khai có tại hồ sơ, đơn xin xét xử vắng mặt, bị đơn trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: Ông **Đ** với bà **H** sống chung với nhau như vợ chồng từ năm 1986, không có đăng ký kết hôn. Đã sống ly thân 03 năm nay, vì bà **H** thường xuyên chơi bời với bạn bè, không nghe chồng khuyên ngăn, lừa dối ông **Đ**, nên hai bên không có tiếng nói chung. Nay ông **Đ** thống nhất đề nghị Toà giải quyết ly hôn với bà **H**.

Về con chung: Có 03 con chung như bà **H** trình bày, hiện các con đã trưởng thành, có khả năng lao động nên không yêu cầu Toà án xem xét.

Về tài sản chung: Không yêu cầu Toà án giải quyết.

Về nợ chung: Nợ **Ngân hàng N** số tiền nợ gốc 50.000.000đ và lãi phát sinh. Nay Ngân hàng yêu cầu trả nợ thì ông **Đ** đồng ý chia nghĩa vụ trả nợ gốc, lãi mỗi người $\frac{1}{2}$ theo quy định.

*Theo đơn yêu cầu, các lời khai có tại hồ sơ và tại phiên toà, đại diện **Ngân hàng N** trình bày:*

Ngày 08/3/2022, vợ chồng ông **Đ**, bà **H** có ký hợp đồng tín dụng vay Ngân hàng số tiền 50.000.000đ, vay không có bảo đảm, mục đích vay để chăn nuôi bò, thời hạn vay đến ngày 07/3/2024. Tuy nhiên, đến nay vợ chồng ông **Đ**, bà **H** chưa trả nợ gốc 50.000.000đ và lãi tính đến ngày 30/8/2024 là 6.069.863đ. Nay Ngân hàng yêu cầu Toà án buộc ông **Đ**, bà **H** trả toàn bộ nợ gốc, lãi phát sinh cho Ngân hàng theo thoả thuận tại hợp đồng đã ký kết; Việc bà **H**, ông **Đ** thống nhất chia đôi nghĩa vụ trả nợ mỗi người $\frac{1}{2}$ thì Ngân hàng thống nhất. Ngoài ra, khi vay ông **Đ**, bà **H** có ký bản cam kết và giao bản chính GCNQSD đất số CS 057091 cho Ngân hàng lưu giữ để bảo đảm việc trả nợ. Vì vậy, Ngân hàng sẽ trả lại bản chính GCNQSD đất cho ông **Đ**, bà **H** khi thanh toán trả xong toàn bộ nợ cho Ngân hàng.

Đại diện Viện kiểm sát tham gia phiên toà phát biểu:

Về thủ tục tố tụng: Vụ án đã được Toà án thụ lý đúng thẩm quyền, xác định đúng quan hệ pháp luật tranh chấp và tư cách tham gia tố tụng. Thẩm phán, Hội thẩm nhân dân và Thư ký đã tiến hành tố tụng đúng quy định Bộ luật tố tụng dân sự. Bị đơn vắng mặt tại phiên toà nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, nên đề nghị Hội đồng xét xử tiến hành xét xử.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử tuyên chấp nhận yêu cầu xin ly hôn của nguyên đơn. Về con chung, tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên không xem xét. Về nợ chung: Buộc bà **H**, ông **Đ** có nghĩa vụ liên đới trả nợ gốc, lãi

(50.000.000đ gốc và lãi tạm tính đến ngày 30/8/2024 là 6.069.863đ) cho Ngân hàng; Tiền lãi phát sinh sau ngày xét xử sơ thẩm cho đến khi thanh toán xong theo thoả thuận tại hợp đồng tín dụng đã ký kết. Về án phí: Bà **H** phải chịu án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm; bà **H**, ông **Đ** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm đối với nghĩa vụ trả nợ; hoàn trả cho Ngân hàng tiền tạm ứng án phí.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ đã được xem xét tại phiên tòa, kết quả tranh tụng tại phiên tòa, ý kiến của các đương sự, Kiểm sát viên, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[1] Về thẩm quyền, quan hệ pháp luật tranh chấp: Bà **H** có đơn xin ly hôn với ông **Đ** cùng cư trú tại **thị xã S, tỉnh Phú Yên** là tranh chấp về hôn nhân và gia đình thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thị xã Sông Cầu theo quy định tại khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thủ tục tố tụng: Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, căn cứ Điều 227, Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử tiến hành xét xử vụ án theo thủ tục chung.

[3] Về hôn nhân: Theo lời trình bày của bà **H** và ông **Đ** thì hai người chung sống với nhau như vợ chồng tại **T, X, Sông C, Phú Yên** từ năm 1985-1986, không có đăng ký kết hôn. Quá trình sống chung có 03 con chung, tạo lập nhiều tài sản chung và có nợ chung. Trong quá trình hoà giải bà **H** với ông **Đ** đã tự thoả thuận giải quyết về tài sản chung. Hai bên đều thừa nhận quá trình sống chung bắt đầu phát sinh mâu thuẫn trầm trọng từ năm 2020-2021, cuộc sống không có hạnh phúc, nên đã sống ly thân từ đó đến nay, hiện mỗi người có cuộc sống riêng, không còn quan tâm đến nhau. Qua xác minh tại **UBND xã X, thị xã S** thì bà **H** và ông **Đ** không có đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, theo tinh thần được quy định tại điểm a mục 3 Nghị quyết số 35/2000/NQ-QH10 ngày 09 tháng 6 năm 2000 của Quốc hội; Thông tư liên tịch số 01/2001/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 03 tháng 01 năm 2001 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp và căn cứ điểm b khoản 4 Điều 2 Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 06 tháng 01 năm 2016 của Tòa án nhân dân tối cao, Viện kiểm sát nhân dân tối cao, Bộ Tư pháp thì quan hệ vợ chồng giữa bà **H** với ông **Đ** vẫn được công nhận là hôn nhân hợp pháp. Nay bà **H** xin ly hôn và ông **Đ** cũng thống nhất ly hôn với bà **H**, thấy rằng tình trạng hôn nhân giữa bà **H** và ông **Đ** đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được nên Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu ly hôn của bà **H**.

[4] Về con chung: Bà **H** và ông **Đ** trình bày có 03 con chung đều trưởng thành, có khả năng lao động, các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không xem xét.

[6] Về nợ chung: Ngân hàng có đơn yêu cầu độc lập yêu cầu bà **H**, ông **Đ** trả toàn bộ nợ gốc, lãi phát sinh cho Ngân hàng. Quá trình giải quyết vụ án và tại phiên

toà các đương sự thống nhất còn nợ Ngân hàng số tiền nợ gốc 50.000.000đ và tiền lãi tạm tính đến ngày 30/8/2024 là 6.069.863đ, khoản nợ này đã đến hạn vào ngày 07/3/2024. Vì vậy, yêu cầu độc lập của Ngân hàng là có cơ sở chấp nhận. Xét khoản vay của bà H, ông Đ là khoản vay không có tài sản bảo đảm nhưng khi vay các bên có thoả thuận giao bản chính GCNQSD đất đứng tên ông Đ, bà H cho Ngân hàng lưu giữ nhằm cam đoan thực hiện nghĩa vụ trả nợ; nay các đương sự thống nhất việc phân chia nghĩa vụ trả nợ mỗi người 1/2 và sau khi trả nợ xong thì Ngân hàng giao trả lại bản chính GCNQSD đất cho bà H, ông Đ là tự nguyện, không trái pháp luật, đạo đức xã hội nên Hội đồng xét xử ghi nhận.

[7] Về án phí: Nguyên đơn, bị đơn phải chịu án phí sơ thẩm theo quy định pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Áp dụng khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 147, 227, 228 và Điều 266 Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 288, 463, 466 và Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015; Điều 27, 37, 51, 56, Điều 57 và Điều 60 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Phạm Thị H.

[1] Về hôn nhân: Bà Phạm Thị H được ly hôn với ông Lê Tấn Đ.

[2] Về con chung: Không giải quyết.

[3] Về tài sản chung: Không giải quyết.

[4] Về nợ chung: Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng N.

Buộc bà H, ông Đ có trách nhiệm liên đới thanh toán trả cho Ngân hàng N số tiền 56.069.863đ (năm mươi sáu triệu không trăm sáu mươi chín nghìn tám trăm sáu mươi ba đồng, bao gồm nợ gốc là 50.000.000đ, nợ lãi tạm tính đến ngày 30/8/2024 là 6.069.863đ). Trong đó: Bà Phạm Thị H phải thanh toán: 28.034.931đ (hai mươi tám triệu không trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi một đồng), ông Lê Tấn Đ phải thanh toán: 28.034.931đ (hai mươi tám triệu không trăm ba mươi bốn nghìn chín trăm ba mươi một đồng).

Kể từ ngày tiếp theo của ngày xét xử sơ thẩm (30/8/2024) cho đến khi thi hành án xong, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất các bên thỏa thuận trong hợp đồng nhưng phải phù hợp với quy định của pháp luật.

Sau khi bà H, ông Đ thanh toán xong toàn bộ số nợ gốc, lãi thì Ngân hàng N trả lại cho bà H, ông Đ bản chính Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất số CS 057091 đứng tên Lê Tấn Đ, Phạm Thị H, thửa đất số 1198, tờ bản đồ số 72, địa chỉ: T, X, Sông C, Phú Yên được Giám đốc Văn phòng đăng ký đất đai thừa uỷ quyền Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh P ký cấp ngày 28/12/2020.

[5] Về án phí: Bà **Phạm Thị H** phải chịu 300.000đ án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm, được khấu trừ 300.000đ đã nộp tạm ứng tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 8615 ngày 16/10/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu.

Hoàn trả cho **Ngân hàng N** số tiền 1.307.000đ (một triệu ba trăm lẻ bảy nghìn đồng) tạm ứng án phí đã nộp tại Biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 306 ngày 05/4/2024 của Chi cục Thi hành án dân sự thị xã Sông Cầu.

Bà **Phạm Thị H** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 1.402.000đ (một triệu bốn trăm lẻ hai nghìn đồng).

Ông **Lê Tấn Đ** phải chịu án phí dân sự sơ thẩm: 1.402.000đ (một triệu bốn trăm lẻ hai nghìn đồng).

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

[6] Quyền kháng cáo: Đương sự có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Đương sự vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tổng đạt hợp lệ hoặc được niêm yết công khai.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh Phú Yên;
- VKSND thị xã Sông Cầu;
- Chi cục THADS thị xã Sông Cầu;
- UBND xã Xuân Lộc, Sông Cầu (cập nhật hộ tịch);
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Phạm Việt Triều